

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV – CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.050.000.000.000 đồng được chia thành 105.000.000 cổ phần. Danh sách cổ đông trong năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo này là:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	98,19%
2	Thế nhân là CBCNV Tổng Công ty	17.969.000.000	1,71%
3	Cổ đông thế nhân nước ngoài	170.000.000	0,02%
4	Các cổ đông khác	820.000.000	0,08%
Cộng		1.050.000.000.000	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 được kiểm toán của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của 09 Công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 – "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|----------------------|--|------|
| - Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch | |
| - Ông Trần Hải Bình | Thành viên | |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Thành viên (từ chức từ ngày 01/01/2018) | (i) |
| - Ông Vũ Minh Tân | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2018) | (ii) |
| - Ông Đặng Văn Tùng | Thành viên | |
| - Ông Vũ Đình Lên | Thành viên | |

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (i) Theo Quyết định 0204/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017 v/v đồng ý cho cán bộ từ chức theo nguyện vọng cá nhân;
- (ii) Theo Quyết định 0205/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017.

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Thiện	Phó Tổng Giám đốc (từ chức từ ngày 01/01/2018) (i)
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

(i) Theo Quyết định 0204/QĐ – HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/12/2017 v/v đồng ý cho cán bộ từ chức theo nguyện vọng cá nhân

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2017, các đơn vị trực thuộc và Công ty con bao gồm:

Các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Than Núi Hồng - VVMI
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI
Công ty Than Na Dương - VVMI
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI

Địa chỉ

Thái Nguyên
Sầm Sơn, Thanh Hóa
Lạng Sơn
Thái Nguyên

Các Công ty con:

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI
Công ty CP Vật liệu xây dựng - VVMI
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI
Công ty CP Xi Măng Tân Quang - VVMI
Công ty CP Xi Măng La Hiên - VVMI
Công ty CP Xi Măng Quán Triều - VVMI

Địa chỉ

Đông Anh, Hà Nội
Gia Lâm, Hà Nội
Đông Anh, Hà Nội
Lạng Sơn
Thái Nguyên
Thái Nguyên
Tuyên Quang
Thái Nguyên
Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

Số: 24/2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (“Tổng Công ty”) được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Đỗ Thị Anh Tuyết
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0079-2018-242-1

Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2015-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		866.090.675.906	633.116.757.137
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	54.162.860.703	38.382.827.999
Tiền	111		49.059.717.002	36.048.970.206
Các khoản tương đương tiền	112		5.103.143.701	2.333.857.793
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		535.410.579.008	311.215.079.836
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	483.525.459.020	309.647.969.560
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.027.427.942	3.911.836.494
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		42.853.614.894	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	19.323.810.068	16.166.949.455
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.5	(18.319.732.916)	(19.453.681.873)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	942.006.200
Hàng tồn kho	140	5.6	234.289.289.257	242.804.369.824
Hàng tồn kho	141		236.528.678.660	246.545.528.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.239.389.403)	(3.741.158.217)
Tài sản ngắn hạn khác	150		41.227.946.938	34.714.479.478
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	24.103.607.027	12.233.654.484
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.082.414.540	9.141.864.993
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	9.041.925.371	13.338.960.001
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.284.526.553.828	3.613.484.583.328
Các khoản phải thu dài hạn	210		70.839.587.211	95.668.008.594
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	223.611.111
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	70.839.587.211	95.444.397.483
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		2.690.206.593.614	3.037.449.284.792
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.641.736.588.175	2.986.605.252.592
- Nguyên giá	222		5.670.217.570.848	5.666.029.934.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.028.480.982.673)	(2.679.424.681.509)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	48.470.005.439	50.844.032.200
- Nguyên giá	228		67.545.905.064	67.776.322.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.075.899.625)	(16.932.290.454)
Bất động sản đầu tư	230	5.10	52.508.570.662	-
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.230.303.765)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	29.793.596.010	101.390.165.077
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.793.596.010	101.390.165.077
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	13.028.650.008	11.233.989.132
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.319.249.992)	(7.113.910.868)
Tài sản dài hạn khác	260		428.149.556.323	367.743.135.733
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	428.149.556.323	366.761.800.450
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	981.335.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.150.617.229.734	4.246.601.340.465

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		2.806.404.736.986	2.993.617.432.134
Nợ ngắn hạn	310		1.464.124.931.578	1.245.838.384.212
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	411.084.490.270	220.657.608.505
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.298.306.751	7.114.235.441
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	108.318.996.620	85.261.540.536
Phải trả người lao động	314		101.442.275.729	112.789.773.340
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	10.120.602.763	23.725.317.305
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.186.081.480	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	37.668.635	99.598.234
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	30.475.991.533	23.782.324.631
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	762.327.326.424	703.391.314.417
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	4.008.004.926	55.437.050.237
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.825.186.447	13.579.621.566
Nợ dài hạn	330		1.342.279.805.408	1.747.779.047.922
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	-	9.545.467
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	16.825.977.916	2.130.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	1.295.572.395.051	1.737.368.136.272
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.19	28.372.058.663	9.540.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	1.351.560.979	701.423.384
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157.812.799	157.812.799
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.344.212.492.748	1.252.983.908.331
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.334.045.806.696	1.240.012.766.667
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.194.941.815	11.949.368.877
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	5.21	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.184.785.220	15.672.924.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.509.764.937	(64.288.332.602)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(64.288.332.602)	(127.166.648.316)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.122.344.473	62.878.315.714
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		257.933.955.865	242.456.446.909
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.166.686.052	12.971.141.664
Nguồn kinh phí	431	5.22	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.091.795.352	12.896.250.964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.150.617.229.734	4.246.601.340.465

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.138.621.617.911	4.316.309.840.536
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.667.331.919	8.918.867.884
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.127.954.285.992	4.307.390.972.652
Giá vốn hàng bán	11	6.3	3.435.294.272.640	3.584.836.575.943
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		692.660.013.352	722.554.396.709
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	5.070.208.905	11.543.985.557
Chi phí tài chính	22	6.5	201.532.666.273	229.771.246.568
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		197.688.021.093	220.226.167.257
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.8	100.938.922.362	109.153.500.817
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	255.057.791.423	289.446.770.401
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140.200.842.199	105.726.864.480
Thu nhập khác	31	6.6	9.619.671.777	4.601.935.210
Chi phí khác	32	6.7	2.731.893.973	3.101.916.749
Lợi nhuận khác	40		6.887.777.804	1.500.018.461
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.088.620.003	107.226.882.941
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	15.242.139.094	11.916.564.090
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		19.813.393.946	1.958.664.717
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		112.033.086.963	93.351.654.134
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Tổng Công ty</i>	61		95.122.344.473	62.878.315.714
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		16.910.742.490	30.473.338.420
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	905,93	598,84

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	147.088.620.003	107.226.882.941
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	369.521.641.495	407.187.666.200
Các khoản dự phòng	03	(55.209.286.363)	28.203.403.743
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.036.277)	248.681.961
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.405.906.780)	(7.065.853.285)
Chi phí lãi vay	06	197.688.021.093	220.226.167.257
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	157.812.799
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	656.680.053.171	756.184.761.616
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(193.818.649.949)	37.903.202.886
Tăng giảm hàng tồn kho	10	10.016.849.381	92.644.750.480
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	206.080.741.646	(310.119.475.016)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(51.177.463.370)	(4.762.165.354)
Tiền lãi vay đã trả	14	(204.707.772.892)	(211.935.387.986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.087.666.874)	(10.722.583.296)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.833.226.062	23.962.246.593
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.533.033.899)	(22.118.652.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	411.286.283.276	351.036.697.553
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(133.602.348.047)	(258.634.828.024)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	779.696.119	1.281.839.236
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác, tài sản dài hạn khác	24	128.210.912.149	151.334.071.370
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dài hạn khác	26	-	2.754.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.013.543.469	7.035.853.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.598.196.310)	(102.229.064.133)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.293.119.947.631	2.971.541.504.535
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.675.979.676.845)	(3.256.254.125.165)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.050.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(392.909.729.214)	(284.712.620.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.778.357.752	(35.904.987.210)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.382.827.999	74.285.937.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.674.952	1.877.900
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	54.162.860.703	38.382.827.999

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- *Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;*
- *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).*

Ngoài ra, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

Các chi nhánh trực thuộc:

Công ty Than Núi Hồng – VVMI
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than – VVMI
Công ty Than Na Dương – VVMI
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI

Địa chỉ

Thái Nguyên
Thanh Hóa
Lạng Sơn
Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các Công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng công ty (VND)	Tỷ lệ% góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI	4.792.950.351	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên – VVMI	3.862.113.711	51,49%	51,49%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị – VVMI	6.448.658.514	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	6.077.638.276	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng – VVMI	5.098.192.694	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu Xây dựng – VVMI	3.972.810.207	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi Măng Quán triều – VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên – VVMI	55.506.925.237	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

Đến ngày 31/12/2017, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 4.149 người, trong đó số nhân viên quản lý là 715 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP và Báo cáo tài chính của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán “Công cụ tài chính” kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 51/TKV-KT ngày 05/01/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hóa	Giá thực tế đích danh
Sản phẩm dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho than	Thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định,

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 20 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính | 04 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 25 - 50 năm |

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- | | |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm |
|------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả, chi phí phục hồi môi trường và dự phòng phải trả khác.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính 31/12/2017 các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn Điều lệ		
	Theo Giấy CNKD(VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	1.031.041.000.000	99,99
Thẻ nhân là CBCNV Tổng Công ty	17.853.000.000	17.969.000.000	100,6
Cổ đông thể nhân nước ngoài	170.000.000	170.000.000	100
Các cổ đông khác	820.000.000	820.000.000	100
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này thì chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng Công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho công ty cổ phần.

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Hàng hóa, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	26.572.541.702	16.777.922.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	22.487.175.300	19.271.048.165
Các khoản tương đương tiền	(iii)	5.103.143.701	2.333.857.793
Cộng		<u>54.162.860.703</u>	<u>38.382.827.999</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)		-
Đồng Việt Nam		26.572.541.702
Cộng		<u>26.572.541.702</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		33.455.353
Đô la Mỹ (USD)	1.476,08 #	33.455.353
Đồng Việt Nam		22.453.719.947
Cộng		<u>22.487.175.300</u>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		5.103.143.701
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		<i>5.103.143.701</i>
Cộng		<u>5.103.143.701</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Các khoản phải thu khách hàng khác	483.525.459.020	309.647.969.560
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	483.525.459.020	309.647.969.560

Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.

5.4 Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	19.323.810.068	-	16.166.949.455	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	30.000.000	-
Tạm ứng	967.674.446	-	853.424.109	-
Ký cược, ký quỹ	45.410.485	-	617.340.023	-
Phải thu người lao động	-	-	1.349.470.014	-
Dư Nợ phải trả khác	3.520.128.856	-	-	-
Phải thu khác	14.790.596.281	-	13.316.715.309	-
+ Phải thu đội thi công tạm ứng	5.563.930.435	-	3.303.004.425	-
+ Các khoản phải thu khác	9.226.665.846	-	10.013.710.884	-
Dài hạn	70.839.587.211	-	95.444.397.483	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	54.920.707.711	-	50.147.988.825	-
Phải thu dài hạn khác	15.918.879.500	-	45.296.408.658	-
+ Góp vốn liên doanh ĐTXD building 33 Trảng Thi	-	-	32.109.253.871	-
+ Các khoản phải thu khác	15.918.879.500	-	13.187.154.787	-
Cộng	90.163.397.279	-	111.611.346.938	-

Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	29.781.703.407	11.461.970.491	26.702.031.816	7.248.349.943
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	196.584.145	-	196.584.145	-
TCT Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Vinacomín - Licogi)	196.584.145	-	196.584.145	-
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KĐTH - VVMI	1.292.197.765	330.443.424	1.294.197.756	330.443.424
Công ty CP TRAENCO	464.175.035	330.443.424	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	828.022.730	-	830.022.721	-
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	2.160.931.654	826.640.221	1.721.863.175	561.800.936
Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	971.907.500	291.572.250	1.068.050.000	534.025.000
Công ty CP Bê tông Đức Liêm - Đà Nẵng	158.520.000	-	158.520.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyến	112.000.000	56.000.000	-	-
Các khách hàng khác	918.504.154	479.067.971	495.293.175	27.775.936
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	8.537.788.176	1.387.909.432	10.327.193.521	2.818.451.368
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và XD Thành Trung	2.840.351.708	219.022.500	2.840.351.708	219.022.500
Hoàng Anh Chiến	1.058.538.203	-	1.071.538.203	-
Các khách hàng khác	4.638.898.265	1.168.886.932	6.415.303.610	2.599.428.868
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	17.274.026.887	8.916.977.414	12.842.018.439	3.537.654.215
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	-	-	769.562.749	230.868.825
Công ty CP ĐTXD và Thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	48.615.000
Các khách hàng khác	13.047.903.477	8.916.977.414	7.846.332.280	3.258.170.390
Cộng	29.781.703.407	11.461.970.491	26.702.031.816	7.248.349.943

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.339.652.504	2.239.389.403	51.494.415.224	3.741.158.217
- Công cụ, dụng cụ	979.153.226	-	1.081.653.388	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.316.268.468	-	132.908.415.728	-
- Thành phẩm	51.524.131.072	-	49.388.042.855	-
- Hàng hóa	15.275.066.982	-	1.484.177.854	-
- Hàng gửi bán	94.406.408	-	10.188.822.992	-
Cộng	236.528.678.660	2.239.389.403	246.545.528.041	3.741.158.217

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay tại thời điểm cuối năm là 26.395.286.815 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	20.374.666.057	97.153.890.648
+ DADB GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)	56.808.940	317.200.569
+ DA Tái định cư Tân long giai đoạn I	-	72.812.000
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn I	-	74.984.158.554
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải GĐ 2010 - 2012	-	320.969.801
+ Di chuyển nghĩa trang khu 5 - than Núi Hồng	25.000.000	8.756.532.258
+ DA ĐB GPMB Bãi thải tây (Khu làng nghề An Khánh)	12.007.410.708	-
+ Khai thác hầm lò tại Mỏ than Khánh Hòa	-	2.819.679.209
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	3.032.014.363	2.965.741.636
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.280.923.856	1.280.923.856
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
+ DA khai thác lộ thiên mỏ than Na Dương	-	1.438.820.148
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Na Dương	631.418.040	617.828.949
+ Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà	33.524.611	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	508.334.553	779.992.682
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	3.497.055.871	3.403.010.135
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.589.569.981	1.581.919.800
+ Chi phí xây dựng công trình mỏ đá vôi Đồng Chuồng	1.907.485.890	1.821.090.335
+ Chi phí sửa chữa trung đại tu Máy xúc	-	-
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	-	560.879.981
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	5.806.510.446	272.384.313
+ Dự án xây dựng silo xi măng	5.806.510.446	272.384.313
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	115.363.636	-
+ Dự án đầu tư hệ thống chữa cháy tự động	115.363.636	-
Cộng	29.793.596.010	101.390.165.077

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.867.243.689.109	3.134.572.474.114	617.373.980.959	12.484.080.139	34.355.709.780	5.666.029.934.101
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.840.740.303	857.527.741	3.915.389.949	1.684.000.000	-	8.297.657.993
Mua trong năm	-	17.224.851.717	-	90.909.091	-	17.315.760.808
Tăng khác	-	1.641.000.000	-	-	288.725.695	1.929.725.695
Thanh lý, nhượng bán	(5.423.559.046)	(12.580.537.219)	(1.051.139.514)	-	-	(19.055.235.779)
Chuyển sang CCDC	-	(637.275.956)	-	-	-	(637.275.956)
Giảm khác	(263.749.091)	(3.365.989.350)	-	(33.257.573)	-	(3.662.996.014)
Số dư tại ngày 31/12/2017	1.863.397.121.275	3.137.712.051.047	620.238.231.394	14.225.731.657	34.644.435.475	5.670.217.570.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	796.067.870.213	1.383.400.612.614	477.931.472.234	10.997.852.084	11.026.874.364	2.679.424.681.509
Khấu hao trong năm	105.776.676.194	205.610.125.616	52.643.609.165	938.148.067	831.061.978	365.799.621.020
Do tính hao mòn	-	-	-	-	3.093.181.307	3.093.181.307
Thanh lý, nhượng bán	(5.279.640.946)	(12.502.335.609)	(1.013.181.868)	-	-	(18.795.158.423)
Chuyển sang CCDC	-	(536.610.362)	-	-	-	(536.610.362)
Giảm khác	(263.749.091)	(207.725.714)	-	(33.257.573)	-	(504.732.378)
Số dư tại ngày 31/12/2017	896.301.156.370	1.575.764.066.545	529.561.899.531	11.902.742.578	14.951.117.649	3.028.480.982.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	1.071.175.818.896	1.751.171.861.500	139.442.508.725	1.486.228.055	23.328.835.416	2.986.605.252.592
Tại ngày 31/12/2017	967.095.964.905	1.561.947.984.502	90.676.331.863	2.322.989.079	19.693.317.826	2.641.736.588.175

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 658.916.437.686 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.302.781.701.722 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2017	35.463.995.046	321.200.000	57.800.000	31.933.327.608	67.776.322.654
Giảm khác	-	-	-	(230.417.590)	(230.417.590)
Số dư tại ngày 31/12/2017	35.463.995.046	321.200.000	57.800.000	31.702.910.018	67.545.905.064
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2017	5.733.320.974	321.200.000	40.138.889	10.837.630.591	16.932.290.454
Khấu hao trong năm	1.293.976.200	-	8.830.555	1.071.220.006	2.374.026.761
Giảm khác	-	-	-	(230.417.590)	(230.417.590)
Số dư tại ngày 31/12/2017	7.027.297.174	321.200.000	48.969.444	11.678.433.007	19.075.899.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	29.730.674.072	-	17.661.111	21.095.697.017	50.844.032.200
Tại ngày 31/12/2017	28.436.697.872	-	8.830.556	20.024.477.011	48.470.005.439

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.069.223.192 đồng

5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	61.738.874.427	-	61.738.874.427
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	61.738.874.427	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	-	9.230.303.765	-	9.230.303.765
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	9.230.303.765	-	9.230.303.765
Giá trị còn lại	-	52.508.570.662	-	52.508.570.662
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	52.508.570.662	-	52.508.570.662

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bất động sản đầu tư là tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD – Coalimex – TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin và Công ty Than nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (VVMJ).

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 52.508.570.662 đồng.

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Ngắn hạn	24.103.607.027	12.233.654.484
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.799.537.083	11.396.165.747
- Chi phí bồi thường	5.712.900.992	-
- Các khoản khác	9.591.168.952	837.488.737
Dài hạn	428.149.556.323	366.761.800.450
- Công cụ, dụng cụ dùng nhiều năm	7.947.996.485	16.034.306.248
- Sửa chữa lớn TSCĐ	88.658.732.284	63.441.724.937
- Phí sử dụng tài liệu	19.072.761.234	21.694.468.452
- Quyền khai thác khoáng sản	42.492.114.508	28.535.080.382
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	254.987.130.660	232.741.224.087
- Các khoản khác	14.990.821.152	4.314.996.344
Cộng	452.253.163.350	378.995.454.934

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	371.598.807.887	371.598.807.887	2.211.561.537.940	2.168.046.830.435	415.113.515.392	415.113.515.392
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	702.208.147.629	658.218.332.388	43.989.815.241	43.989.815.241
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	92.732.164.369	92.732.164.369	417.570.035.033	359.981.493.642	150.320.705.760	150.320.705.760
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên -VVMI	112.743.721.355	112.743.721.355	499.126.403.111	495.542.683.516	116.327.440.950	116.327.440.950
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều -VVMI	134.936.121.710	134.936.121.710	209.229.858.047	264.996.075.711	79.169.904.046	79.169.904.046
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực- VVMI	23.158.616.392	23.158.616.392	192.460.331.594	203.499.768.533	12.119.179.453	12.119.179.453
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	8.028.184.061	8.028.184.061	146.729.132.349	150.170.226.500	4.587.089.910	4.587.089.910
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	-	33.131.212.549	24.531.832.517	8.599.380.032	8.599.380.032
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	11.106.417.628	11.106.417.628	-	-
b. Gốc vay dài hạn	2.069.160.642.802	2.069.160.642.802	81.558.409.691	507.932.846.410	1.642.786.206.083	1.642.786.206.083
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	437.181.447.989	437.181.447.989	54.306.361.432	192.171.669.642	299.316.139.779	299.316.139.779
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	835.373.683.167	835.373.683.167	3.300.000.000	125.791.328.012	712.882.355.155	712.882.355.155
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên -VVMI	110.517.628.368	110.517.628.368	23.952.048.259	83.851.627.436	50.618.049.191	50.618.049.191
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều -VVMI	686.087.883.278	686.087.883.278	-	106.118.221.320	579.969.661.958	579.969.661.958
Cộng	2.440.759.450.689	2.440.759.450.689	2.293.119.947.631	2.675.979.676.845	2.057.899.721.475	2.057.899.721.475

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	01/01/2017 (trình bày lại) (VND)		31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	333.480.434.055	333.480.434.055	347.213.811.032	347.213.811.032
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	70.310.460.766	70.310.460.766	132.313.858.409	132.313.858.409
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	130.675.542.170	130.675.542.170	129.341.286.633	129.341.286.633
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	56.071.765.129	56.071.765.129	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	76.422.665.990	76.422.665.990	60.558.665.990	60.558.665.990
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.440.759.450.689	2.440.759.450.689	2.057.899.721.475	2.057.899.721.475
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	705.079.241.942	705.079.241.942	762.327.326.424	762.327.326.424
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.735.680.208.747	1.735.680.208.747	1.295.572.395.051	1.295.572.395.051

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
	Giá trị	Giá trị
a.Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	411.084.490.270	220.657.608.505
Các nhà cung cấp còn lại	411.084.490.270	220.657.608.505
b.Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	411.084.490.270	220.657.608.505

Phải trả người bán ngắn hạn với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	217.134.000	217.134.000	344.208.259	344.208.259
- Công ty CP Đầu tư Đất Việt	217.134.000	217.134.000	217.134.000	217.134.000
- Các đối tượng khác	-	-	127.074.259	127.074.259

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017 (VND)
Phải nộp				
Thuế GTGT	54.604.853.741	202.337.408.738	200.466.940.882	56.475.321.597
Thuế nhập khẩu	-	924.191.939	924.191.939	-
Thuế TNDN	3.432.717.824	10.731.775.916	10.087.666.874	4.076.826.866
Thuế TNCN	699.609.147	3.744.098.938	3.682.715.716	760.992.369
Thuế tài nguyên	19.678.350.869	228.731.936.128	228.994.471.052	19.415.815.945
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.844.868.534	23.620.884.084	23.321.248.301	4.144.504.317
Các loại thuế khác	18.660.119	38.769.987	39.081.987	18.348.119
+ Thuế BVMT	312.000	442.000	754.000	-
+ Thuế khác	18.348.119	38.327.987	38.327.987	18.348.119
Các khoản phí, lệ phí	2.982.480.302	121.823.869.980	101.379.162.875	23.427.187.407
Cộng	85.261.540.536	591.952.935.710	568.895.479.626	108.318.996.620
Phải thu				
Thuế TNDN	13.169.217.788	9.688.650.957	5.017.807.026	8.498.373.857
Thuế tài nguyên	52.214.529	52.214.529	-	-
Thuế nhà đất	108.406.262	422.403.897	820.291.832	506.294.197
Thuế thu nhập cá nhân	9.121.422	20.481.179	48.617.074	37.257.317
Cộng	13.338.960.001	10.183.750.562	5.886.715.932	9.041.925.371

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	10.120.602.763	23.725.317.305
Chi phí lãi vay phải trả	3.872.792.509	10.892.544.308
Quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu	-	59.354.722
Trích trước tiền điện	4.579.857.020	6.039.105.705
Chi chí phải trả khác	1.667.953.234	6.734.312.570
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>10.120.602.763</u>	<u>23.725.317.305</u>

5.16 Phải trả khác

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	30.475.991.533	23.782.324.631
Đóng góp quỹ VHXH	288.656.155	336.435.902
Kinh phí công đoàn	189.749.414	876.083.336
BHXH, BHYT, BHTN	694.166	433.970.555
Đoàn phí công đoàn	70.466.653	51.598.552
Nhận ký quỹ, ký cược	28.000.000	6.000.000
Phải trả theo biên bản xác định giá trị DN	1.209.319.982	1.209.319.982
Bảo lãnh thầu	1.500.000.000	-
Phải trả lãi vay	8.722.521.931	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.466.583.232	20.868.916.304
+ <i>Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng</i>	834.844.640	834.844.640
+ <i>Thu lao HĐQT và BKS</i>	110.140.697	1.776.414.158
+ <i>Quỹ thưởng Công ty</i>	31.200.000	1.015.227.531
+ <i>Đặt cọc của cá nhân</i>	54.523.800	1.870.000.000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	8.244.840.000	10.373.446.050
+ <i>Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động</i>	3.098.610.819	2.166.010.819
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	6.092.423.276	2.832.973.106
b. Dài hạn	16.825.977.916	2.130.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.130.000	2.130.000
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	16.823.847.916	-
Cộng	<u>47.301.969.449</u>	<u>23.784.454.631</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	37 668 635	99.598.234
Cộng	37 668 635	99.598.234
b. Dài hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	9.545.467
Cộng	-	9.545.467

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	4.008.004.926	55.437.050.237
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	48.106.176.298
Phí sử dụng tài liệu	-	1.332.352.643
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	3.716.665.262	5.998.521.296
Dự phòng phải trả khác	291.339.664	-
b. Dài hạn	1.351.560.979	701.423.384
Chi phí phục hồi môi trường	1.351.560.979	701.423.384
Cộng	5.359.565.905	56.138.473.621

5.19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	981.335.283
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	28.372.058.663	9.540.000.000
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.20 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	238.647.849	11.054.388.470	11.816.115.127	(16.016.288.990)	-	(117.795.953.067)	232.034.771.554	1.171.331.680.943
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	90.625.660.027	-	90.625.660.027
Tăng khác	-	-	894.980.407	3.856.809.497	-	334.828.448	39.045.054.717	10.421.675.355	54.553.348.424
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(73.761.363.104)	-	(73.761.363.104)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.401.731.174)	-	(2.401.731.174)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(334.828.448)	-	-	(334.828.448)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	238.647.849	11.949.368.877	15.672.924.624	(16.016.288.990)	-	(64.288.332.602)	242.456.446.909	1.240.012.766.667
Tăng vốn	-	-	245.572.938	-	-	-	-	-	245.572.938
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	95.122.344.473	15.477.508.956	110.599.853.429
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(16.324.246.934)	-	(16.324.246.934)
Giảm khác	-	-	-	(488.139.404)	-	-	-	-	(488.139.404)
Số dư cuối năm này	1.050.000.000.000	238.647.849	12.194.941.815	15.184.785.220	(16.016.288.990)	-	14.509.764.937	257.933.955.865	1.334.045.806.696

(*) Theo Công văn số 1023/TKV-KS ngày 13 tháng 03 năm 2017.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.157.000.000
Vốn góp của các cổ đông	18.959.000.000	18.843.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.050.000.000	-

Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	15.184.785.220	15.672.924.624
Cộng	15.184.785.220	15.672.924.624

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.21 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm so với số tại 01/10/2015 là do Tổng Công ty tăng vốn của Nhà nước theo Công văn số 6486/TKV-KT ngày 31/12/2015 của Tập đoàn.

5.22 Nguồn kinh phí

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	12.467.600.000
Chi sự nghiệp	-	12.467.600.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	74.890.700	74.890.700

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2017</u> (USD)	<u>01/01/2017</u> (USD)
Ngoại tệ các loại		
USD	1.476,08	4.942,08
Cộng	1.476,08	4.942,08

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.138.621.617.911	4.316.309.840.536
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.768.271.424.710	4.112.163.450.625
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59.314.579.742	74.393.867.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.035.613.459	129.752.522.387

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	10.667.331.919	8.918.867.884
Chiết khấu thương mại	10.667.331.919	7.635.460.914
Điều chỉnh giá theo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành	-	1.283.406.970

6.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.095.284.434.562	3.376.120.923.467
Giá vốn hợp đồng xây dựng	54.029.076.303	67.026.849.720
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287.482.530.589	141.688.802.756
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.501.768.814)	-
Cộng	3.435.294.272.640	3.584.836.575.943

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.956.085.069	6.288.746.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	100.324.737	1.988.107.433
Lãi bán hàng trả chậm	2.389.459.141	2.942.850.140
Doanh thu hoạt động tài chính khác	624.339.958	324.281.384
Cộng	5.070.208.905	11.543.985.557

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền vay	197.688.021.093	220.226.167.257
Lỗi chênh lệch tỷ giá	83.567.826	1.348.968.993
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.534.023.879	5.928.472.046
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.794.660.976)	1.924.621.852
Khác	21.714.451	343.016.420
Cộng	201.532.666.273	229.771.246.568

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	708.814.654	1.274.067.196
Kinh phí BT GPMB Xưởng Sàng	4.036.224.402	-
Các khoản thu nhập khác	4.874.632.721	3.327.868.014
Cộng	9.619.671.777	4.601.935.210

6.7. Chi phí khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	316.451.343	355.960.511
Các khoản bị phạt	177.962.843	232.961.932
Các khoản khác	2.237.479.787	2.512.994.306
Cộng	2.731.893.973	3.101.916.749

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí bán hàng	100.938.922.362	109.153.500.817
Chi phí nhân viên	38.588.617.787	46.282.107.713
Chi phí vật liệu bao bì	16.458.622.442	16.768.309.973
Chi phí dụng cụ	292.006.031	690.318.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.754.725.334	8.826.501.718
Thuế và lệ phí	-	44.922.163
Chi phí dự phòng	-	288.744.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.634.395.724	20.052.057.269
Chi phí bằng tiền khác	21.210.555.044	16.200.539.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	255.057.791.423	289.446.770.401
Chi phí nhân viên	115.862.539.516	133.396.227.123
Chi phí vật liệu bao bì	8.482.289.559	6.366.842.341
Chi phí dụng cụ	2.555.591.287	3.921.437.198
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.473.010.364	8.879.632.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.680.900.951	8.775.986.463
Thuế, phí và lệ phí	8.266.126.532	7.094.775.327
Chi phí dự phòng	119.348.152	1.145.570.940
Chi phí khác bằng tiền	101.617.985.062	119.866.298.708
Cộng	355.996.713.785	398.600.271.218

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.242.139.094	11.916.564.090
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	15.242.139.094	11.916.564.090

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND) (Trình bày lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.122.344.473	62.878.315.714
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	905,93	598,84

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.955.961.733.500	2.136.033.351.819
Chi phí nhân công	493.252.896.700	534.808.173.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	369.521.641.495	407.187.666.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.249.103.466	311.478.525.277
Chi phí khác bằng tiền	754.385.509.276	615.563.828.798
Cộng	3.883.370.884.437	4.005.071.545.560

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Tổng Công ty.

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.619.491.054.732
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	129.170.000
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	428.593.000
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	128.863.635
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	108.000.000
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	226.800.000
Công ty Than Hạ Long TKV	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	309.970.909
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	4.002.981
Công ty kinh doanh than Tây Bắc	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	57.728.237
Trường Cao Đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	193.759.768
Công ty kinh doanh than Bắc Thái	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	770.180
Công ty than Hòn Gai TKV	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	378.727.273
Tổng Công ty điện lực TKV-CTCP	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	114.480.000
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	224.969.625
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.483.099.420
Công ty Nhiệt điện Na Dương	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	75.874.306
Công ty CP than Vàng Danh - VVM	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	294.190.908
Công ty than Mông Dương - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	220.320.000
Công ty than Thống Nhất - TKV	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	270.000.000
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	64.800.000
Công ty xây dựng mỏ Hàm lò 1	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	54.000.000
Viện cơ khí năng lượng mỏ	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	727.273
Công ty CP địa chất mỏ	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	54.000.000
Công ty than Nam Mẫu	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	474.070.000
Công ty than Quang Hanh	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	328.665.000
Công ty than Mạo Khê	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	342.360.000
Công ty than Hồng Thái	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	371.925.000
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	205.200.000
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	216.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	53.112.727
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	248.400.000
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	97.200.000
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	131.054.545
Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	30.240.000
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	43.200.000
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	108.000.000
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	129.600.000
Công ty TNHH than Dương Huy - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	205.200.000
Công ty than khe Chàm - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	226.800.000
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	129.600.000
Công ty xây dựng mỏ Hàm lò II	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	54.000.000
Công ty than Uông Bí	Trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng	205.200.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	215.440.914.240
Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	1.527.409.910
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Trong tập đoàn	Mua hàng	38.751.644.378
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Trong tập đoàn	Mua hàng	7.187.559.649
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	1.200.495.477
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Trong tập đoàn	Mua hàng	7.261.831.241
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	80.553.360.996
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Trong tập đoàn	Mua hàng	33.511.408.817
Bệnh viện than - khoáng sản	Trong tập đoàn	Mua hàng	994.354.117
XN thiết kế Hòn Gai - Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	Trong tập đoàn	Mua hàng	361.274.245
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Trong tập đoàn	Mua hàng	11.000.000
Viện cơ khí năng lượng mỏ	Trong tập đoàn	Mua hàng	139.840.000
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	58.909.091
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	589.867.000
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	29.299.470
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Trong tập đoàn	Mua hàng	340.032.727
Công ty than Khe Chàm - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	39.272.727
Công ty than Uông Bí	Trong tập đoàn	Mua hàng	377.057.580
Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	766.448.649
Viện khoa học công nghệ mỏ	Trong tập đoàn	Mua hàng	5.735.711.674
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	1.073.155.811
Công ty CP vật tư TKV - XNVTCP + CN Hà Nội	Trong tập đoàn	Mua hàng	4.870.685.128

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	Trong tập đoàn	Mua hàng	418.733.350
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	310.131.445
Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - Vinacomin	Trong tập đoàn	Mua hàng	3.581.869.967
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng - Trạm CB&KD than Lạng Sơn	Trong tập đoàn	Mua hàng	12.900.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.112.762.699
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	163.794.481.524
Tổng công ty khoáng sản TKV-CTCP	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.183.507.727
Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.781.373.765
Công ty than Nam Mẫu	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.827.616.264
Công ty than Đèo Nai	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.379.657.000
Công ty than Mạo Khê	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.851.863.028
Công ty CP than Cao Sơn	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.139.416.845
Công ty CP than Cọc Sáu	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.780.215.299
Công ty than Hòn Gai	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	32.741.085.929
Công ty than Dương Huy	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.280.452.294
Công ty than Khe Chàm	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.546.710.389
Công ty than Mông Dương	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.087.969.791
Công ty than Thống Nhất	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.161.827.221
Công ty than Ưông Bí	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.887.600
Công ty than Hạ Long	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.120.151.584
Công ty than Vàng Danh	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	9.735.291.583
Công ty tuyển than Cửa Ông- TKV	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.572.840.542
Công ty than Quang Hanh- TKV	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.031.977.468
Công ty xây dựng hầm lò II- TKV	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.819.782.060
Công ty CP Than Núi Béo- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	654.989.500
Tổng công ty CN hóa chất mỏ- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	262.117.621
Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	941.097.318
BQLDA Nhà máy Alumin Nhân cơ- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	573.597.591
Công ty xây dựng hầm lò I- TKV	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	836.428.235

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Trường cao đẳng nghề Than-khoáng sản Việt Nam	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	307.078.750
Công ty tuyển than Hòn Gai	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.790.449.245
Công ty CP cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	586.079.700
Công ty CP cơ điện Uông Bí-Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	56.430.000
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.933.649.055
Công ty CP than Tây Nam đá mài	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.713.484
Công ty kinh doanh than Bắc Thái-CN công ty CP kinh doanh than Miền bắc- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.011.223.290
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khác	2.984.871.969
Công ty CP giám định- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	114.730.737
Công ty TNHH một thành viên Môi trường- TKV	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	16.104.820.597
Viện Khoa học công nghệ mỏ-Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	2.814.496.224
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	41.198.197
CN Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam- Công ty tư vấn quản lý dự án- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	7.913.004
Công ty CP địa chất Việt Bắc-TKV	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	30.449.586.165
Tổng công ty khoáng sản TKV-CTCP	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	269.904.729
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả- Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	24.985.005.664
Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	1.401.044.839
CN Công ty CP vật tư- TKV-XN vật tư Hòn Gai	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	111.604.570
Công ty CP vật tư mỏ địa chất	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	1.606.770.000
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng- Vimico	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	54.000.000
Bệnh viện Than- Khoáng sản	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	138.344.867
Trường quản trị kinh doanh-Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	192.585.018
CN Công ty CP vật tư- TKV-XN vật tư Cẩm Phả	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	796.058.120
Tổng Công ty hóa chất mỏ-Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	22.833.580
Công ty than Hà Lâm	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	127.644.445
Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	62.727.357
Trường cao đẳng nghề Than-khoáng sản Việt Nam	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	1.514.632.979
CN Hà Nội- CTCP vật tư- TKV	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	604.986.360
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	6.798.215.346
Trung tâm an toàn mỏ	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	556.923.829

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty CP sản xuất và thương mại than Uông Bí	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	351.927.994
Trung tâm cấp cứu mỏ-Vinacomin	Trong tập đoàn	Phải trả người bán ngắn hạn	218.788.289

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phát sinh trong năm:

	Năm 2017
	(VND)
Lương và phụ cấp	3.538.347.971
Tổng cộng	3.538.347.971

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 2.293.119.947.631 VND

8.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 2.675.979.676.845 VND

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**9.1 Công cụ tài chính**

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.162.860.703	-	54.162.860.703
Phải thu khách hàng	483.525.459.020	-	483.525.459.020
Đầu tư	1.000.000.000	18.347.900.000	19.347.900.000
Phải thu khác	19.323.810.068	70.839.587.211	90.163.397.279
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(18.319.732.916)	-	(18.319.732.916)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.319.249.992)	(5.319.249.992)
Tổng cộng	539.692.396.875	83.868.237.219	623.560.634.094
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	762.327.326.424	1.295.572.395.051	2.057.899.721.475
Phải trả người bán	411.084.490.270	-	411.084.490.270
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	40.596.594.296	16.825.977.916	57.422.572.212
Tổng cộng	1.214.008.410.990	1.312.398.372.967	2.526.406.783.957
Chênh lệch thanh khoản thuần	(674.316.014.115)	(1.228.530.135.748)	(1.902.846.149.863)
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.382.827.999	-	38.382.827.999
Phải thu khách hàng	309.647.969.560	-	309.647.969.560
Đầu tư	6.000.000.000	18.347.900.000	24.347.900.000
Phải thu khác	19.323.810.068	95.444.397.483	114.768.207.551
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(19.453.681.873)	-	(19.453.681.873)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(7.113.910.868)	(7.113.910.868)
Tổng cộng	353.900.925.754	106.678.386.615	460.579.312.369
Ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	703.391.314.417	1.737.368.136.272	2.440.759.450.689
Phải trả người bán	220.657.608.505	-	220.657.608.505
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	47.507.641.936	2.130.000	47.509.771.936
Tổng cộng	971.556.564.858	1.737.370.266.272	2.708.926.831.130
Chênh lệch thanh khoản thuần	(617.655.639.104)	(1.630.691.879.657)	(2.248.347.518.761)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	6.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	573.688.856.299	421.259.316.498	555.369.123.383	401.805.634.625
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	54.162.860.703	38.382.827.999	54.162.860.703	38.382.827.999
Tổng cộng	628.851.717.002	465.642.144.497	610.531.984.086	446.188.462.624
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	2.057.899.721.475	2.440.759.450.689	2.057.899.721.475	2.440.759.450.689
<i>Phải trả người bán</i>	411.084.490.270	220.657.608.505	411.084.490.270	220.657.608.505
<i>Phải trả khác</i>	47.301.969.449	23.784.454.631	47.301.969.449	23.784.454.631
Tổng cộng	2.516.286.181.194	2.685.201.513.825	2.516.286.181.194	2.685.201.513.825

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	VLXD	Xây dựng cơ bản	Kinh doanh dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kết quả						
Doanh thu	1.615.982.345.641	1.792.042.926.380	59.314.579.742	8.543.451.323	662.738.314.825	4.138.621.617.911
Các khoản giảm trừ	-	10.667.331.919	-	-	-	10.667.331.919
Giá vốn hàng bán	1.272.643.834.773	1.747.101.631.450	54.029.076.303	5.210.412.033	356.309.318.081	3.435.294.272.640
Lợi nhuận gộp	343.338.510.868	34.273.963.011	5.285.503.439	3.333.039.290	306.428.996.744	692.660.013.352

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

9.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Trình bày lại cơ bản trên cổ phiếu năm trước

	Năm 2016	Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.946.005.661	62.878.315.714
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	14.946.005.661	62.878.315.714
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142,34	598,84

Trình bày lại vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016	Trình bày lại
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	703.391.314.417	705.079.241.942
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.737.368.136.272	1.735.680.208.747

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Lương Xuân Quang

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình